

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100101308

ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Phạm Duy Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thiên Lý	Thành viên
Ông Thân Đức Việt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/3/2019)
Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thiên Lý	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2019)
Ông Trần Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/5/2019)
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Ánh Dương	Giám đốc điều hành
Bà Phạm Bích Hồng	Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Thế Nhu	Giám đốc điều hành

Trụ sở đăng ký

Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh
Phường Sài Đồng
Quận Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 16-03-2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày **16-03-2020**, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

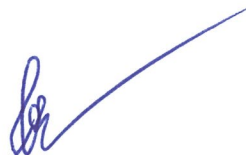
Báo cáo kiểm toán số: 19-02-185-2*2-20-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 16-03-2020



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.158.504.332.807	1.100.369.335.700
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70.554.260.921	63.355.834.265
Tiền	111		70.554.260.921	61.655.834.265
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374.506.479.625	420.109.320.447
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	341.236.581.038	368.346.095.038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.916.609.480	22.402.207.911
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	27.264.978.850	31.994.703.533
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.911.689.743)	(2.633.686.035)
Hàng tồn kho	140	8	696.478.764.059	588.455.785.192
Hàng tồn kho	141		700.029.930.928	591.682.234.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.551.166.869)	(3.226.449.616)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.964.828.202	28.448.395.796
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.394.385.320	1.390.248.517
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.267.196.882	26.604.496.279
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		303.246.000	453.651.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		427.933.350.315	468.199.621.789
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.218.378.029	44.928.848.451
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	-	2.067.434.949
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	9.702.887.534
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	24.218.378.029	33.158.525.968
Tài sản cố định	220		332.626.149.731	364.303.307.517
Tài sản cố định hữu hình	221	9	324.383.213.035	357.881.819.155
<i>Nguyên giá</i>	222		1.286.886.621.589	1.231.215.539.150
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(962.503.408.554)	(873.333.719.995)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	179.400.000
<i>Nguyên giá</i>	225		-	280.800.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(101.400.000)
Tài sản cố định vô hình	227	10	8.242.936.696	6.242.088.362
<i>Nguyên giá</i>	228		14.104.899.483	10.780.099.483
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.861.962.787)	(4.538.011.121)
Tài sản dở dang dài hạn	240		40.046.921.393	29.095.295.903
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	40.046.921.393	29.095.295.903
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.097.321.861	1.097.321.861
Đầu tư vào công ty con	251	12	1.097.321.861	1.097.321.861
Tài sản dài hạn khác	260		29.944.579.301	28.774.848.057
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	29.944.579.301	28.774.848.057
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.586.437.683.122	1.568.568.957.489

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.196.071.248.330	1.194.648.442.944
Nợ ngắn hạn	310		1.030.451.190.489	955.885.492.034
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	464.885.564.440	346.379.315.340
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.127.594.203	34.522.677.818
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.764.417.295	5.263.806.286
Phải trả người lao động	314		180.014.231.812	168.690.233.381
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	43.160.701
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	3.473.617.151	1.641.980.411
Vay ngắn hạn	320	17(a)	330.581.956.234	394.680.902.914
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	13.603.809.354	4.663.415.183
Nợ dài hạn	330		165.620.057.841	238.762.950.910
Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	208.571.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		36.433.105.501	59.664.776.096
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	11.558.705.000	10.812.510.000
Vay dài hạn	338	17(b)	110.521.379.820	159.377.976.285
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.106.867.520	8.699.117.529
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		390.366.434.792	373.920.514.545
Vốn chủ sở hữu	410	19	390.366.434.792	373.920.514.545
Vốn cổ phần	411	20	302.400.000.000	302.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.400.000.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	19.819.819.147	14.316.819.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.149.055.645	57.206.135.398
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		558.428.198	2.177.594.269
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		67.590.627.447	55.028.541.129
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.586.437.683.122	1.568.568.957.489

Người lập:

16-03-2020

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng

Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.333.918.987.609	2.955.078.214.387
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	422.152.742	293.930.947
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	3.333.496.834.867	2.954.784.283.440
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.826.529.610.414	2.493.083.548.284
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		506.967.224.453	461.700.735.156
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.515.244.306	18.403.805.013
Chi phí tài chính	22	27	33.845.679.554	37.483.847.395
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.111.707.010	18.449.202.088
Chi phí bán hàng	25	28	197.941.755.564	170.496.260.740
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	214.993.957.392	211.541.362.367
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		77.701.076.249	60.583.069.667
Thu nhập khác	31		4.372.116.513	7.571.657.864
Chi phí khác	32		1.123.495.856	2.748.913.119
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.248.620.657	4.822.744.745
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.949.696.906	65.405.814.412
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	13.359.069.459	10.377.273.283
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		67.590.627.447	55.028.541.129

Người lập:

16-03-2020

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		80.949.696.906	65.405.814.412
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		119.205.253.517	144.734.143.732
Các khoản dự phòng	03		602.720.961	159.979.260
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		366.606.738	(707.564.007)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.251.892.237)	(5.330.209.286)
Chi phí lãi vay	06		24.111.707.010	18.449.202.088
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		221.984.092.895	222.711.366.199
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		53.383.070.073	(61.012.141.163)
Biến động hàng tồn kho	10		(108.347.696.120)	(135.364.249.241)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		118.848.776.691	104.423.392.998
Biến động chi phí trả trước	12		1.171.277.941	983.156.916
			287.039.521.480	131.741.525.709
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.111.707.010)	(18.493.258.420)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.830.578.251)	(8.984.188.768)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.603.850.000	892.691.877
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.520.455.829)	(14.243.965.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		246.180.630.390	90.912.804.935
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(104.770.867.092)	(225.615.910.034)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		6.045.985.455	6.449.953.288
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		664.176.086	844.541.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.060.705.551)	(218.321.415.064)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(2.440.000)
Tiền thu từ đi vay	33		1.198.610.634.735	1.128.769.298.099
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.303.368.583.884)	(1.052.065.870.584)
Tiền trả cổ tức	36		(36.246.611.950)	(33.980.758.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(141.004.561.099)	42.720.228.631
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		7.115.363.740	(84.688.381.498)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		63.355.834.265	148.153.352.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		83.062.916	(109.136.914)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	70.554.260.921	63.355.834.265

Người lập:

16-03-2020

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng

Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 1 công ty con (1/1/2019: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh 12.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 7.234 nhân viên (1/1/2019: 7.424 nhân viên).

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 – 5 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công nghệ sản xuất veston

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Giá mua tài sản cố định vô hình khác là chi phí làm phim tài liệu lịch sử 70 năm May 10 và chi phí xây dựng website May 10 được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

(ii) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê (nếu có).

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty con của Tổng công ty, Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	3.817.092.284	4.942.528.752
Tiền gửi ngân hàng	66.737.168.637	56.713.305.513
Các khoản tương đương tiền	-	1.700.000.000
	70.554.260.921	63.355.834.265

5. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lever Shirt Limited	68.650.831.302	48.419.295.000
Pacificways Limited	37.224.271.886	12.517.287.818
Oktava Hong Kong Limited	33.614.033.742	34.047.394.721
Brandtex A/C	24.643.923.940	18.957.091.352
Các khách hàng khác	177.103.520.168	256.472.461.096
	341.236.581.038	370.413.529.987

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	341.236.581.038	368.346.095.038
Dài hạn	-	2.067.434.949
	341.236.581.038	370.413.529.987

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty con		
Công ty TNHH May Phù Đồng	-	580.592.206
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Thiệu Đô	11.596.566.428	9.699.707.237
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.107.164.929	-
	16.703.731.357	10.280.299.443

Khoản phải thu thương mại từ công ty con và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô (công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*)	7.530.386.567	20.810.502.994
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	12.878.943.013	5.957.521.006
Tạm ứng cho nhân viên	911.510.100	3.032.575.000
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	3.633.634.000	395.437.800
Phải thu ngắn hạn khác	2.310.505.170	1.798.666.733
	27.264.978.850	31.994.703.533



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô (công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*)	13.958.440.000	16.810.530.000
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	7.799.625.000	14.761.312.500
Đặt cọc dài hạn	2.360.633.821	1.481.065.860
Phải thu dài hạn khác	99.679.208	105.617.608
	24.218.378.029	33.158.525.968

(*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(**) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2019				1/1/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Co Công ty TNHH Việt Thắng Jean	Trên 3 năm	2.067.434.949	(2.067.434.949)	-	Trên 3 năm 6 tháng – 1 năm	2.067.434.949	(2.067.434.949)	-
	Trên 1 năm	1.687.503.619	(844.254.794)	843.248.825		1.887.503.620	(566.251.086)	1.321.252.534
		3.754.938.568	(2.911.689.743)	843.248.825		3.954.938.569	(2.633.686.035)	1.321.252.534

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi
 – ngắn hạn

(2.911.689.743)

(2.633.686.035)

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	42.085.254.311	-	45.924.403.137	-
Nguyên vật liệu	389.952.804.720	-	311.034.301.527	-
Công cụ và dụng cụ	1.096.790.784	-	1.643.550.725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.735.138.587	-	26.164.723.772	-
Thành phẩm	87.317.231.648	(3.551.166.869)	141.711.737.599	(3.226.449.616)
Hàng hóa	33.713.348.123	-	32.443.168.604	-
Hàng gửi đi bán	83.129.362.755	-	32.760.349.444	-
	700.029.930.928	(3.551.166.869)	591.682.234.808	(3.226.449.616)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 6.994 triệu VND thành phẩm (1/1/2019: 7.564 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	310.245.039.854	770.247.642.730	49.317.957.227	101.404.899.339	1.231.215.539.150
Tăng trong năm	5.103.686.883	39.439.307.211	6.038.248.182	19.034.786.405	69.616.028.681
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	12.268.828.761	569.467.614	-	5.036.342.592	17.874.638.967
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	93.600.000	93.600.000
Thanh lý	(1.757.669.306)	(18.328.167.500)	(10.058.320.000)	(1.769.028.403)	(31.913.185.209)
Số dư cuối năm	325.859.886.192	791.928.250.055	45.297.885.409	123.800.599.933	1.286.886.621.589
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	191.570.092.981	577.951.065.576	38.469.088.874	65.343.472.564	873.333.719.995
Khấu hao trong năm	18.415.140.063	81.332.622.283	5.116.378.228	13.446.679.178	118.310.819.752
Thanh lý	(1.757.669.306)	(17.383.194.167)	(8.434.059.313)	(1.566.208.407)	(29.141.131.193)
Số dư cuối năm	208.227.563.738	641.900.493.692	35.151.407.789	77.223.943.335	962.503.408.554
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	118.674.946.873	192.296.577.154	10.848.868.353	36.061.426.775	357.881.819.155
Số dư cuối năm	117.632.322.454	150.027.756.363	10.146.477.620	46.576.656.598	324.383.213.035

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 687.280 triệu VND (1/1/2019: 618.259 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 98.778 triệu VND (1/1/2019: 40.834 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 17(b)).

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy vi tính VND	Công nghệ sản xuất veston VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.622.101.835	199.997.648	3.958.000.000	10.780.099.483
Tăng trong năm	5.094.800.000	-	-	5.094.800.000
Xóa sổ	-	-	(1.770.000.000)	(1.770.000.000)
Số dư cuối năm	11.716.901.835	199.997.648	2.188.000.000	14.104.899.483
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.010.820.870	199.997.648	2.327.192.603	4.538.011.121
Khấu hao trong năm	1.463.144.269	-	880.249.160	2.343.393.429
Xóa sổ	-	-	(1.019.441.763)	(1.019.441.763)
Số dư cuối năm	3.473.965.139	199.997.648	2.188.000.000	5.861.962.787
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.611.280.965	-	1.630.807.397	6.242.088.362
Số dư cuối năm	8.242.936.696	-	-	8.242.936.696

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 3.270 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 2.312 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	29.095.295.903	6.387.971.110
Tăng trong năm	32.171.410.445	103.159.517.874
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(17.874.638.967)	(78.370.412.015)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	(3.345.145.988)	(1.665.173.566)
Chuyển sang Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	(416.607.500)
Số dư cuối năm	40.046.921.393	29.095.295.903

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ trung tâm bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định	23.680.932.096	23.508.683.548
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Son	16.312.805.179	4.770.118.000
Dự án cải tạo xưởng mộc nề Phòng Đầu tư Tổng công ty	53.184.118	-
Công trình trung tâm phân phối điện và khí nén Tổng công ty	-	752.584.355
Dự án sửa chữa cải tạo phòng cơ điện Tổng công ty	-	63.910.000
	40.046.921.393	29.095.295.903

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư vào công ty con

		31/12/2019 và 1/1/2019	
	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH May Phù Đồng	Hà Nội, Việt Nam	60,97%	1.097.321.861

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	7.130.155.405	643.119.978	21.001.572.674	28.774.848.057
Tăng trong năm	9.722.048.059	1.221.600.000	8.215.638.496	19.159.286.555
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	351.952.290	-	2.993.193.698	3.345.145.988
Phân bổ trong năm	(7.709.426.145)	(338.399.978)	(13.286.875.176)	(21.334.701.299)
Số dư cuối năm	9.494.729.609	1.526.320.000	18.923.529.692	29.944.579.301

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Levertex Limited	238.081.539.749	101.382.720.362
Oktava Co., Ltd	13.366.421.132	19.523.462.485
Công ty TNHH G.M.I	11.157.898.400	12.324.912.800
Các nhà cung cấp khác	202.279.705.159	213.356.790.693
	464.885.564.440	346.587.886.340

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	464.885.564.440	346.379.315.340
Dài hạn	-	208.571.000
	464.885.564.440	346.587.886.340

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH May Phù Đồng	3.833.477.988	5.045.150.588
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Thiệu Đô	4.596.737.655	8.265.305.941
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	33.000.000	-
	8.463.215.643	13.310.456.529

Khoản phải trả thương mại đối với công ty con và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.147.074.892	18.244.196.342	(17.972.588.119)	1.418.683.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.986.795.851	13.359.069.459	(10.830.578.251)	5.515.287.059
Thuế thu nhập cá nhân	607.570.085	7.574.335.991	(7.186.130.674)	995.775.402
Thuế nhà thầu	415.064.480	1.885.792.274	(1.466.185.035)	834.671.719
Thuế xuất nhập khẩu	107.300.978	560.626.293	(667.927.271)	-
Thuế đất	-	8.527.723.987	(8.527.723.987)	-
Các loại thuế khác	-	70.840.100	(70.840.100)	-
	5.263.806.286	50.222.584.446	(46.721.973.437)	8.764.417.295

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn	544.569.491	520.899.741
Cổ tức phải trả	320.870.993	279.775.743
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.608.176.667	841.304.927
	3.473.617.151	1.641.980.411

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đặt cọc dài hạn	1.409.500.000	812.510.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	149.205.000	-
	11.558.705.000	10.812.510.000



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	332.086.554.463		1.145.665.211.137	(1.199.297.121.300)	1.547.133.934	280.001.778.234
Vay dài hạn đến hạn trả	62.594.348.451		54.638.522.703	(66.506.788.440)	(145.904.714)	50.580.178.000
	394.680.902.914		1.200.303.733.840	(1.265.803.909.740)	1.401.229.220	330.581.956.234

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay ngân hàng 1	280.001.778.234	332.086.554.463

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình	VND	2018 - 2020	-	9.702.887.543
Khoản vay ngân hàng 2	VND	2015 - 2022	57.788.822.000	80.121.000.000
Khoản vay ngân hàng 3	USD	2015 - 2022	101.610.735.820	130.641.437.193
Vay cá nhân	VND	2018 - 2022	1.702.000.000	1.507.000.000
			161.101.557.820	221.972.324.736
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(50.580.178.000)	(62.594.348.451)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			110.521.379.820	159.377.976.285

Các khoản vay ngân hàng có lãi cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 98.778 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 40.834 triệu VND) (Thuyết minh 9).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	4.663.415.183	2.498.688.769
Trích lập trong năm	14.857.000.000	15.516.000.000
Tăng khác	1.603.850.000	892.691.877
Sử dụng trong năm	(7.520.455.829)	(14.243.965.463)
Số dư cuối năm	13.603.809.354	4.663.415.183

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	189.000.000.000	46.268.000.000	-	76.276.819.147	56.885.594.269	368.430.413.416
Phát hành cổ phiếu	113.400.000.000	(46.268.000.000)	-	(67.132.000.000)	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(2.440.000)	-	-	(2.440.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	55.028.541.129	55.028.541.129
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	5.172.000.000	(5.172.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.516.000.000)	(15.516.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(34.020.000.000)	(34.020.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	302.400.000.000	-	(2.440.000)	14.316.819.147	57.206.135.398	373.920.514.545
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	67.590.627.447	67.590.627.447
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	5.503.000.000	(5.503.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.857.000.000)	(14.857.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(36.287.707.200)	(36.287.707.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	302.400.000.000	-	(2.440.000)	19.819.819.147	68.149.055.645	390.366.434.792



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	30.240.000	302.400.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2019 và 1/1/2019		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%
Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền	1.733.600	17.336.000.000	5,73%
Các cổ đông khác	18.278.758	182.787.580.000	60,44%
	30.239.756	302.397.560.000	99,99%

21. Cổ tức

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 với số tiền là 36.288 triệu VND (2018: 34.020 triệu VND).

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2019, Tổng công ty đã trích lập 5.503 triệu VND (2018: 5.172 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2018 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.905.779	44.043.063.249	1.453.075	33.646.468.647
Euro (“EUR”)	-	-	2	43.170
		44.043.063.249		33.646.511.817

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	43.530.659.690	97.331.543.177

(c) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	7.886.902.830	7.886.902.830
Trong vòng hai đến năm năm	31.547.611.320	31.547.611.320
Sau năm năm	94.102.210.093	102.001.467.923
	133.536.724.243	141.435.982.073

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.692.989.843.552	2.288.104.350.973
▪ Cung cấp dịch vụ	32.704.262.471	32.527.921.184
▪ Gia công	608.224.881.586	634.445.942.230
	3.333.918.987.609	2.955.078.214.387
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(422.152.742)	(293.930.947)
Doanh thu thuần	3.333.496.834.867	2.954.784.283.440

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019 VND	2018 VND
Thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung ứng	2.826.204.893.161	2.493.489.820.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	324.717.253	(406.271.826)
	2.826.529.610.414	2.493.083.548.284

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	340.439.834	488.786.219
Cổ tức được chia	388.079.201	323.736.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.695.995.182	16.543.074.153
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	707.564.007
Doanh thu hoạt động tài chính khác	90.730.089	340.644.382
	17.515.244.306	18.403.805.013



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí tài chính**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	24.111.707.010	18.449.202.088
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.051.120.935	18.920.545.255
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	366.606.738	-
Chi phí tài chính khác	316.244.871	114.100.052
	33.845.679.554	37.483.847.395

28. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	36.259.647.913	23.456.996.524
Chi phí quảng cáo	5.403.504.668	5.267.090.633
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	49.011.460.670	43.653.889.473
Chi phí xuất khẩu	28.265.357.583	28.517.620.825
Chi phí thuê cửa hàng	15.324.287.277	16.059.637.092
Chi phí bán hàng khác	63.677.497.453	53.541.026.193
	197.941.755.564	170.496.260.740

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	117.326.559.693	107.298.600.557
Chi phí khấu hao và phân bổ	27.846.389.138	28.067.121.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.683.653.254	24.542.607.014
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	278.003.708	566.251.086
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	38.859.351.599	51.066.782.077
	214.993.957.392	211.541.362.367

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.540.003.634.250	1.334.206.592.460
Chi phí nhân viên	832.617.928.278	799.956.094.043
Chi phí khấu hao và phân bổ	119.205.253.517	144.734.143.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	648.100.220.732	459.782.215.072
Chi phí khác	133.028.671.034	176.789.003.608

31. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.949.696.906	65.405.814.412
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.110.025.643	8.677.752.028
Thu nhập không chịu thuế:		
▪ Cổ tức được chia	(388.079.201)	(323.736.252)
Thu nhập chịu thuế trong năm	86.671.643.348	73.759.830.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Tổng công ty	17.334.328.670	14.751.966.038
▪ Chi phí cho lao động nữ	(4.197.107.867)	(4.374.692.755)
▪ Biên động khác	221.848.656	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.359.069.459	10.377.273.283

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH May Phú Đồng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.005.360.532	29.149.154.371
Cổ tức được chia	388.079.201	323.736.252
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.567.092.171	5.784.399.111
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Chia cổ tức	12.272.877.600	11.505.823.200
Mua dịch vụ	182.885.422	350.000.000
Bán hàng hóa	15.648.236.506	16.381.167.883
Công ty TNHH Thiệu Đô		
Mua hàng hóa và dịch vụ	68.341.748.144	69.771.830.972
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.600.833.060	19.580.126.227
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	14.279.194.895	10.919.622.640

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Cán trừ khoản phải thu về cho vay và khoản vay	9.702.887.543	-
Cán trừ khoản phải thu công nhân viên và khoản vay	60.000.000	-

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người lập:

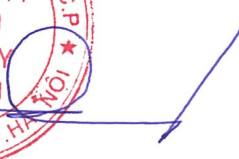
16-03-2020

Người duyệt:


Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp


Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng




Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc